BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

(Áp dụng từ ngày 01/08/2025)

STT	Khoản mục phí	Cơ sở tính phí	Mức phí
A	**Phí dịch vụ lưu ký**		
1	Phí lưu ký		
1.1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm	*SL Cổ phiếu, CCQ, Chứng quyền có bảo đảm*	0,27 đồng/cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm/tháng
1.2	Trái phiếu doanh nghiệp	*SL Trái phiếu*	0,18 đồng/trái phiếu doanh nghiệp, tối đa 2.000.000 đồng/tháng/mã trái phiếu doanh nghiệp
1.3	Công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	*SL công cụ nợ*	0,14 đồng/công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công/tháng, tối đa 1.400.000 đồng/tháng/mã công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công
2	Phí rút lưu ký	*Theo mệnh giá*	0.2% /tổng giá trị chứng khoán, tối thiểu 50.000 đồng/lần rút chứng khoán, tối đa 1.000.000 đồng/lần rút chứng khoán.
3	Phí Chuyển quyền sở hữu	*Theo giá trị chuyển quyền sở hữu*	Bên chuyển quyền sở hữu: 0.25%/Tổng giá trị giao dịch chuyển quyền sở hữu. Tối thiểu 50.000 đồng Bên nhận chuyển quyền sở hữu: 0.1%/Tổng giá trị giao dịch nhận chuyển quyền sở hữu. Tối thiểu 50.000 đồng
4	Phí Phong tỏa, giải tỏa	*Theo mệnh giá*	0.22% tổng giá trị giao dịch, tối thiểu 110.000 đồng/ giao dịch, tối đa 5.500.000 đồng/ giao dịch
5	Phí Chuyển nhượng quyền mua	*Theo hồ sơ*	100.000đồng/bộ
6	Phí chuyển khoản chứng khoán tất toán, chuyển khoản theo yêu cầu	*Theo số lượng CK*	0.3 đồng/cp, tối thiểu 50.000 đồng, tối đa 300.000 đồng/ loại cp/ mã cổ phiếu
7	Phí xử lý hồ sơ thừa kế, biếu, tặng, cho	*Theo hồ sơ*	110.000 đồng/ hồ sơ thừa kế, biếu tặng, cho
B	**Phí dịch vụ tài khoản**		
1	Phí phát hành thẻ OTP	*Từ lần cấp thẻ thứ 2 trở đi*	55.000 đồng
2	Phí đóng tài khoản	*Theo từng lần*	110.000 đồng
3	Phí SMS	*Theo tháng*	8.800 đồng